TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2019/DS-PT.
Ngày 17/7/2019
"V/v: Tranh chấp QSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết;

Bà Trần Thị Hà.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa- Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng– Kiểm sát viên.

Ngày 17/7/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2019/TLPT- DS ngày 05/ 3/2019 về việc: "Tranh chấp QSDĐ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2019/QĐ-PT ngày 08/5/2019 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1958, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 2, xóm N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Giáp Thị V - VPLS Kim Vĩnh A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

Bị đơn: Anh Lê Văn M, sinh năm 1984, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 2, xóm N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1983, vợ anh M, (có mặt).
2. Anh Nguyễn Gia T, sinh năm 1991, con bà Ch, (có mặt).
3. Anh Nguyễn Gia D, sinh năm 1997, con bà Ch, (có mặt);
4. Chị Hà Thị B, sinh năm 1995, vợ anh T, con dâu bà Ch (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn 2, xóm N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5. UBND huyện L - Do bà Nguyễn Thị Ng - Phó trưởng phòng TN&MT huyện L, là người đại diện theo uỷ quyền, (có đơn xin xét xử vắng mặt);

6. UBND xã Hương L - Do ông Hoàng Đình G - Chủ tich UBND xã là đại diện theo pháp luật, (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bà Lê Thị Ch đã trình bầy: Bà đang sử dụng thửa đất có diện tích 559m^2 (trong đó có 360m^2 đất ở và 199m^2 đất TCLN), tại thửa số 916, tờ bản đồ 01, địa chỉ: Thôn 2, xóm N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 05/03/1995 mang tên bà Lê Thị Ch. Tiếp giáp với đất của bà là đất của vợ chồng anh Lê Văn M, chị Nguyễn Thị Tr (anh M là con của ông Lê Đức C, ông C là anh trai của bà). Năm 2013, vợ chồng anh M đã xây công trình chăn nuôi tại phần ranh giới tiếp giáp với đất của bà và lấn sang đất của bà. Bà đã đề nghị UBND xã Hương L hòa giải về việc tranh chấp đất với anh M nhưng không có kết quả. Nay, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh M, chị Tr tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại cho bà phần đất lấn chiếm có diện tích 112,2m^2 theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân huyện L. Anh M phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Văn M trình bày: Nguồn gốc của thửa đất mà anh đang sử dụng là của ông bà nội anh để lại cho bố anh là ông Lê Đức C quản lý, sử dụng. Năm 2004, ông Cường chết, bà Lê Thị Ch, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Th1, bà Lê Thị Th2, ông Lê Hùng Tr1 (là những người trong hàng thừa kế thứ nhất đối với di sản của ông bà nội anh) lập văn bản đồng ý của anh được quyền sử dụng phần đất này. Ngày 15/09/2014, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh là Lê Văn M. Năm 2009, anh đã xây công trình chăn nuôi trên phần đất tiếp giáp đất của bà Ch. Anh đã xây công trình trên đất của hộ gia đình anh và cách mốc giới đất của của bà Ch khoảng 01m, bà Ch không có ý kiến gì. Nay, bà Ch cho rằng vợ chồng anh đã lấn chiếm đất của bà Ch là không đúng. Anh không đồng ý trả lại đất cho bà Ch. Theo Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Ch thì bà Ch không có lối đi ra ngoài đường ngõ. Hiện bà Ch đang sử dụng 1 phần đất của hộ gia đình anh làm đường đi của hộ gia đình bà Ch. Phần đất này là của hộ gia đình anh đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Anh cũng không có yêu cầu phản tố để đòi lại phần đất lối đi mà bà Ch đang sử dụng. Sau này anh sẽ khởi kiện đòi đất lối đi của bà Ch bằng vụ án khác.

Chị Nguyễn Thị Tr trình bày: Chị là vợ anh M. Chị kết hôn với anh Lê Văn M từ năm 2003. Về thửa đất mà vợ chồng chị đang sử dụng là đất anh M được thừa kế của ông nội anh M. UBND huyện L cũng đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho anh Lê Văn M. Chị đồng ý với lời khai của anh M và không có ý kiến gì.

Anh Nguyễn Gia T, anh Nguyễn Gia D đều trình bày: Các anh là con trai của bà Lê Thị Ch, các anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ch về việc yêu cầu vợ chồng anh M, chị Tr tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại cho bà Ch phần đất lấn chiếm có diện tích 112,2m^2 theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân huyện L.

Chị Hà Thị B trình bày: Chị là vợ anh T và con dâu của bà Ch. Hiện nay giữa bà Ch và anh M đang có tranh chấp đất đai nhưng chị không có liên quan gì đến việc tranh chấp này.

UBND huyện L do ông Nghiêm Phú S là người đại diện theo ủy quyền; UBND xã Hương L do ông Hoàng Đình G là người đại diện theo pháp luật đều trình bày:

+ Đối với phần đất mà bà Lê Thị Ch đang sử dụng:

Theo bản đồ địa chính của xã Hương L được đo đạc năm 1992 thì đất của bà Lê Thị Ch thể hiện tại thửa số 916, tờ bản đồ 01, diện tích 559m^2 (trong đó đất ở là 360m^2, đất TCLN 199m^2). Ngày 03/05/1995, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất này cho bà Ch.

Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Ch là đúng trình tự, thủ tục của Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngày 27/09/2018, Hội đồng định giá và thẩm định tại chỗ đã tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất của bà Lê Thị Ch thì diện tích thực tế bà Ch đang sử dụng là 503m^2 là bị giảm 56m^2 so với diện tích trong bản đồ đo đạc năm 1992 và Giấy chứng nhận QSDĐ.

Hiện phần đất của bà Ch đã được phân định ranh giới với các chủ sử dụng đất liền kề bằng tường bao ngăn cách.

+ Đối với phần đất mà Lê Văn M đang sử dụng:

Ngày 15/9/1994, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho anh Lê Văn M đối với thửa số 915, tờ bản đồ số 01, diện tích 972m^2 (trong đó có 360m^2 đất ở, 612m^2 đất TCLN). Đất có nguồn gốc anh M nhận thừa kế từ ông Lê Văn C1 (ông nội của anh M).

Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho anh Lê Văn M là đúng trình, tự thủ tục theo Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngày 27/9/2018, Hội đồng định giá và thẩm định tại chỗ đã tiến hành đo đạc hiện trạng sử dụng đất của anh Lê Văn M thì diện tích thực tế anh M đang sử dụng là 1.866,5m^2 (bao gồm cả thửa đất số 915 và 800m^2 của thửa đất số 914 do anh Mạnh nhận tặng cho từ ông Lê Văn C (bố đẻ của anh M).

Hiện trạng sử dụng đất của anh M đã xây dựng nhà, công trình phụ chăn nuôi có tường bao kiên cố ngăn cách giữa các hộ liền kề.

Qua kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của bà Ch và anh M thì thấy đất của các hộ đã sử dụng ổn đinh, ranh giới, mốc giới đã rõ dàng. Phần đất giáp ranh giữa các

bên đã được xây tường bao và công trình chăn nuôi ngăn cách. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên.

Ngày 27/9/2018, Tòa án nhân dân huyện L tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Phần đất tranh chấp có diện tích 112,2m^2. Sau khi áp kết quả đo đạc thực tế vào sơ đồ đất trong Giấy chứng nhận QSDĐ của anh M và bà Ch, Hội đồng thẩm định đã xác định: Phần đất tranh chấp này thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Ch.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Toà án nhân dân huyện L đã áp dụng các Điều 105, 107, 113, 136 Luật đất đai năm 2003; Các Điều 26, 35, 147, 157, 165, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Buộc anh Lê Văn M phải tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích đất lấn chiếm để trả cho bà Lê Thị Ch diện tích 112,2m^2 (có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Về chi phí định giá tài sản và chi phí thẩm định đo vẽ đất: Buộc anh Lê Văn M phải chịu 1.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 8.188.000đ tiền chi phí thẩm định đo vẽ sơ đồ đất để trả cho bà Lê Thị Ch.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo, quyên thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/01/2019 anh Lê Văn M nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh M đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định lại phần đất tranh chấp.

Ngày 24/6/2019, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định lại lại phần đất tranh chấp theo đề nghị của anh M. Kết quả xem xét, thẩm định cụ thể như sau:

Phần đất thực tế bà Ch đang sử dụng có diện tích là 409,8m^2;

Tổng diện tích thực tế mà hộ anh M đang sử dụng là 1.878,2m^2;

Phần đất đang tranh chấp có diện tích là 122,7m^2 thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Ch.

Phần đất bà Ch đang sử dụng làm lối đi có diện tích là 89,3m^2 , (phần đất này nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ của anh M và được ký hiệu là "*Đường đất*" trong sơ đồ thẩm định, hiện phần đất này không có tranh chấp).

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh M và bà Ch đồng ý với kết quả đo đạc ngày 24/6/2019. Anh M đồng ý trả lại cho bà Ch phần đất tranh chấp có diện tích là 122,7m^2. Anh M đề nghị Tòa án xem lại phần án phí DSST vì lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí DSST không đúng. Đối với chi phí thẩm định tại chỗ, anh M

đồng ý chi phí số tiền chi phí đo đạc ngày 24/6/2019. Đối với chi phí thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2018 thì anh M đề nghị bà Ch phải chịu.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc anh M đồng ý trả lại cho bà Ch phần đất tranh chấp có diện tích là 122,7m^2. Về án phí DSST và chi phí thẩm định tại chỗ thì đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Theo bà Lê Thị Ch là Nguyên đơn đã trình bầy: Bà Ch đang sử dụng thửa đất có diện tích 559m^2 (trong đó có 360m^2 đất ở và 199m^2 đất TCLN), tại thửa số 916, tờ bản đồ 01, địa chỉ: Thôn 2, xóm N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 05/03/1995 mang tên bà Lê Thị Ch. Tiếp giáp với đất của bà Ch là đất của vợ chồng anh Lê Văn M, chị Nguyễn Thị Tr (anh M là con của ông Lê Đức C, ông C là anh trai của bà Ch). Năm 2013, vợ chồng anh M đã xây công trình chăn nuôi tại phần ranh giới tiếp giáp với đất của bà Ch và lấn sang đất của bà Ch. Bà Ch đã đề nghị UBND xã Hương L hòa giải về việc tranh chấp đất với anh M nhưng không có kết quả. Nay, bà Ch khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh M, chị Trung tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại cho bà Ch phần đất lấn chiếm có diện tích 112,2m^2. Anh M phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ch, buộc anh M phải trả cho bà Ch phần đất tranh chấp có diện tích 112,2m^2 theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện L ngày 24/6/2019.

Sau khi xét xử, anh M nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, anh M đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định lại phần đất tranh chấp.

Ngày 24/6/2019, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định lại lại phần đất tranh chấp theo đề nghị của anh M. Kết quả xem xét, thẩm định cụ thể như sau:

Phần đất thực tế bà Ch đang sử dụng có diện tích là 409,8m^2;

Tổng diện tích đất thực tế mà hộ anh M đang sử dụng là 1.878,2m^2;

Phần đất đang tranh chấp có diện tích là 122,7m^2 thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Ch.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh M và bà Ch đồng ý với kết quả đo đạc ngày 24/6/2019. Vợ chồng anh M, chị Tr đồng ý trả lại cho bà Ch phần đất tranh chấp có diện tích là 122,7m^2. Anh M đề nghị Tòa án xem lại phần án phí DSST vì lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí DSST không đúng. Đối với chi phí thẩm định tại chỗ, anh M đồng ý chi phí số tiền chi phí đo đạc ngày 24/6/2019. Đối với chi phí thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2018 thì anh M đề nghị bà Ch phải chịu.

[1] Về việc anh M đồng ý trả cho bà Ch phần đất tranh chấp có diện tích 122,7m^2 theo kết quả đo đạc ngày 24/6/2019, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc anh M đồng ý trả lại phần đất tranh chấp cho bà Ch của là hoàn toàn tự nguyện, cần áp dụng Điều 300 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về nội dung trên.

[2] Về việc anh M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần án phí DSST của bản án sơ thẩm thì thấy:

Tài sản tranh chấp là 122,7m^2 đất (được định giá 512.000đ/1m^2) có giá trị là: 122,7m^2 x 512.000đ/1m^2 = 62.822.400đ.

Do các đương sự không có tranh chấp về các tài sản trên đất nên anh M chỉ phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: = 62.822.400đ x 5% =3.141,120đ.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh M phải dỡ bỏ các tài sản trên đất để trả lại đất tranh chấp cho bà Ch. Nhưng bản án sơ thẩm lại buộc anh M lại phải chịu 3. 367.752đ tiền án phí DSST đối với tổng giá trị tài sản (67.355.054đ) gồm phần đất tranh chấp và các tài sản (của vợ chồng anh M) trên phần đất tranh chấp là không chính xác.

Cần chấp nhận kháng cáo của anh M, sửa lại bản án sơ thẩm về phần án phí DSST.

[3] Về việc anh M đề nghị bà Ch phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử xét thấy: Do yêu cầu khởi kiện của bà Ch được chấp nhận nên anh M phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là đúng quy định tại các Điều 157, 158 BLTTDS. Nay, anh M kháng cáo đề nghị bà Ch phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là không có căn cứ.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những vấn đề cụ thể như sau.

- Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh M phải dỡ bỏ các tài sản trên đất để trả lại đất tranh chấp cho bà Ch nhưng không nêu rõ anh M phải phá bỏ các tài sản gì? Các cạnh của phần đất tranh chấp có độ dài ra sao, tứ cận của phần đất tranh chấp như thế nào; Bà Ch khởi kiện đề nghị anh M và chị Tr tháo dỡ tài sản để trả lại đất tranh chấp cho bà Ch. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ch nhưng bản án chỉ buộc anh M phải trả đất cho bà Ch mà không buộc chị Tr (vợ anh M) phải

trả lại đất tranh chấp cho bà Ch là không đầy đủ, gây khó khăn cho việc thi hành án sau này.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập các chứng cứ về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Ch và anh M; không thu thập bản đồ giải thửa của UBND xã Hương L để xác định quá trình sử dụng đất và ranh giới giữa 2 thửa đất là không đầy đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300 BLTTDS chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng các Điều 105, 107, 113, 136 Luật đất đai năm 2003; Các Điều 26, 35, 147, 157, 165, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Buộc vợ chồng anh Lê Văn M, chị Nguyễn Thị Tr phải trả cho bà Lê Thị Ch phần đất tranh chấp có diện tích 122,7m^2 tại thôn 2, xóm N, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Phần đất tranh chấp là hình đa giác nối các điểm 4,4(a),4(b),4(c),18,5(1),5. Các cạnh của đa giác cụ thể như sau:

Cạnh 4-4(a) về phía Đông là 2,89m;

Cạnh 4(a)-4(b) về phía Bắc giáp đất anh M là 33,95m;

Cạnh 4(b)-4(c) về phía Tây giáp đất anh M là 2,87m;

Cạnh 4(c)-18 về phía Nam giáp đất bà Ch là 6,9m;

Cạnh 18-5(1) về phía Nam giáp đất bà Ch là 5,9m;

Cạnh 5(1)-5 về phía Nam giáp đất bà Ch là 20,23m;

Cạnh 5-4 về phía Đông giáp đất hộ ông Thân Văn B là 1,87m;

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

2. Buộc vợ chồng anh Lê Văn M, chị Nguyễn Thị Tr phải tháo dỡ các tài sản đã xây dựng trên phần đất tranh chấp đề trả lại đất cho bà Ch. Các tài sản anh M và chị Trung phải tháo dỡ gồm:

- Bức tường cay, gạch có diện tích 92,4m^2 (cao 2,8m; dài 33m);

-Tường cay xây bê tông có diện tích 39,2m^2 (cao 2,8m; dài 14m);

3. Về án phí DSST: Anh Lê Văn M phải chịu 3.141,120đ án phí dân sự sơ thẩm.

4.Về chi phí định giá tài sản và chi phí thẩm định:

Buộc anh Lê Văn M phải trả cho bà Ch 1.500.00đ tiền chi phí định giá tài sản và 8.188.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định (tiền đo vẽ sơ đồ đất ngày 27/9/2018, mà bà Lê Thị Ch đã tạm ứng).

Buộc anh Lê Văn M phải chịu 9.480.000đ chi phí xem xét, thẩm định (tiền đo vẽ sơ đồ đất ngày 24/6/2019). Xác định anh M đã nộp đủ số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện L;
-Chi cục THADS huyện L;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền